

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2022/DS-PT

Ngày: 13-6-2022

V/v tranh chấp về hui, hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cảnh

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2022/TLPT-DS ngày 27 tháng 4 năm 2022, về việc tranh chấp về hui, hợp đồng vay tài sản

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 141/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị A (Tên gọi khác: T), sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Thanh N, Văn phòng Luật sư Nguyễn Thị Thanh N, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Long An.

- Bị đơn:

1. Bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1969;

2. Ông Huỳnh D, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

- Người làm chứng:

1. Bà Huỳnh Thị Y (Tên gọi khác: 7 Muôi) sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp 4, xã T, huyện T, tỉnh Long An

2. Bà Trần Thị R (Tên thường gọi: Sáu Toàn) sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp Nhơn Xuyên, xã Thuận Nghĩa Hòa, huyện T, tỉnh Long An

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Huỳnh Thị N1

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt, người làm chứng bà Y có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện cũng như lời trình bày tại phiên Tòa nguyên đơn bà Huỳnh Thị A yêu cầu khởi kiện: Năm 2015, 2017 và 2018 âm lịch, bà N1 và ông D làm chủ nhiều dây hụi có sự tham gia của bà A là hụi viên, cụ thể như sau:

Dây hụi thứ nhất: Hụi khai ngày 25/6/2015 âm lịch, gồm 15 thành viên, 04 tháng khai 01 lần, mỗi phần 10.000.000đ. Bà A tham gia 01 phần và đã đóng hụi đến kỳ thứ 14, hụi mẫn vào ngày 25/3/2020 âm lịch nhằm ngày 17/4/2020 dương lịch. Đến lượt bà A hốt hụi thì bà N1 và ông D không giao hụi. Do đó, bà A khởi kiện yêu cầu bà N1 và ông D trả 14 kỳ hụi đã đóng là 140.000.000đ tiền hụi gốc và hụi lãi tính từ 17/4/2020 đến ngày 17/02/2022 là 22 tháng với mức lãi suất 0,75%/tháng, thành tiền là 23.100.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 163.100.000đ.

Dây hụi thứ hai: Hụi khai ngày 15/3/2017 âm lịch, gồm 16 thành viên, 04 tháng khai 01 lần, mỗi phần 10.000.000đ. Bà A tham gia 01 phần và đã đóng hụi đến kỳ thứ 8 thì bà N1 tuyên bố bế hụi vào ngày 15/11/2019 âm lịch nhằm ngày 10/12/2019 dương lịch. Dây hụi này bà N1 trả cho bà A 03 kỳ là 30.000.000đ, còn nợ lại 05 kỳ theo hụi có lãi là 50.000.000đ nhưng bà A yêu cầu theo hụi không có lãi là 7.000.000đ x 5 = 35.000.000đ. Do đó, bà A khởi kiện yêu cầu bà N1 và ông D trả 05 kỳ hụi đã đóng là 35.000.000đ tiền hụi gốc và hụi lãi tính từ 10/12/2019 đến ngày 10/02/2022 là 26 tháng với mức lãi suất 0,75%/tháng, thành tiền là 6.825.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 41.825.000đ.

Dây hụi thứ ba: Hụi khai ngày 15/5/2018 âm lịch, gồm 20 thành viên, 02 tháng khai 01 lần, mỗi phần 5.000.000đ. Bà A tham gia 01 phần và đã đóng hụi đến kỳ thứ 9 thì bà N1 tuyên bố bế hụi vào ngày 15/11/2019 âm lịch nhằm ngày 10/12/2019 dương lịch. Dây hụi này bà A thực đóng là 3.5000.000đ x 9 kỳ là 31.500.000đ. Do đó, bà A khởi kiện yêu cầu bà N1 và ông D trả 9 kỳ hụi đã đóng là 31.500.000đ tiền hụi gốc và hụi lãi tính từ 10/12/2019 đến ngày 10/02/2022 là 26 tháng với mức lãi suất 0,75%/tháng, thành tiền là 6.142.500đ. Tổng cộng gốc và lãi là 37.642.500đ.

Như vậy, bà A yêu cầu bà N1 và ông D liên đới trả 206.500.000đ tiền hụi gốc và 36.067.500đ tiền hụi lãi, tổng cộng gốc và lãi là 242.567.500đ.

Ngoài ra bà A cho bà N1 vay 02 lần, cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 02/4/2020 âm lịch bà A cho bà N1 50.000.000đồng và bà N1 đã trả xong bà A số tiền trên vào ngày 13/5/2021.

Lần thứ hai: Ngày 15/6/2020 âm lịch bà A cho bà N1 vay 90.000.000đồng, hẹn đến cuối năm 2020 trả, lãi suất 1,5%/tháng nhưng đến hạn trả nợ, bà N1 không trả gốc và lãi. Do đó, bà A yêu cầu bà N1 và ông D liên đới trả 90.000.000đồng tiền gốc và lãi suất tính từ 01/01/2021 đến 01/3/2022 là 14 tháng với mức lãi suất là 0,75%/tháng, thành tiền là 9.450.000đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 99.450.000đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà A cung cấp: Văn bản ghi ngày 15, 6, 2020, tiền mượn (Bản chính); văn bản ghi ngày 2 – 4 – 2020 thiếu tiền chi 4 âm lịch (Bản chính); 03 danh sách hội viên (Bản phô tô).

- *Tại bản tự khai ngày 20/5/2021 và tại phiên tòa, bị đơn bà Huỳnh Thị N1 trình bày:* Bà N1 và ông D là vợ chồng, hiện đang sống chung. Bà N1 có làm chủ 03 dây hội có sự tham gia của bà A là hội viên, cụ thể:

Dây hội thứ nhất: Hội khai ngày 25/6/2015 âm lịch, gồm 15 thành viên, 04 tháng khai 01 lần, mỗi phần 10.000.000đ. Bà A tham gia 01 phần và đã đóng hội đến kỳ thứ 14, hội mãn vào ngày 25/3/2020 âm lịch nhằm ngày 17/4/2020 dương lịch. Bà N1 chưa giao hội cho bà A, nay bà A khởi kiện yêu cầu bà N1 và ông D trả 14 kỳ hội đã đóng là 140.000.000đ tiền hội gốc và hội lãi tính từ 17/4/2020 đến ngày 17/02/2022 là 22 tháng với mức lãi suất 0,75%/tháng, thành tiền là 23.100.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 163.100.000đ thì bà N1 không đồng ý, bà N1 chỉ đồng ý trả 69.500.000đ mà bà A đã đóng hội nhưng đến khi nào có tiền mới trả. Bà N1 thừa nhận toàn bộ văn bản ghi ngày “2 – 4 – 2020 âm lịch” thiếu tiền chi 4 là do bà N1 ghi và ký tên.

Dây hội thứ hai: Hội khai ngày 15/3/2017 âm lịch, gồm 16 thành viên, 04 tháng khai 01 lần, mỗi phần 10.000.000đ. Bà A tham gia 01 phần và đã đóng hội đến kỳ thứ 8 thì bà N1 tuyên bố bế hội vào ngày 15/11/2019 âm lịch nhằm ngày 10/12/2019 dương lịch. Bà A khởi kiện yêu cầu bà N1 và ông D trả 05 kỳ hội đã đóng là 35.000.000đ tiền hội gốc và hội lãi tính từ 10/12/2019 đến ngày 10/02/2022 là 26 tháng với mức lãi suất 0,75%/tháng, thành tiền là 6.825.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 41.825.000đ thì bà N1 không đồng ý. Bà N1 chỉ đồng ý trả 41.300.000đ tiền bà A đã đóng hội nhưng do bà N1 đã trả được 38.000.000đ và chỉ còn nợ lại bà A 3.300.000đ nên chỉ đồng ý trả bà A 3.300.000đ nhưng đến khi nào có tiền mới trả.

Dây hội thứ ba: Hội khai ngày 15/5/2018 âm lịch, gồm 20 thành viên, 02 tháng khai 01 lần, mỗi phần 5.000.000đ. Bà A tham gia 01 phần và đã đóng hội đến kỳ thứ 9 thì bà N1 tuyên bố bế hội vào ngày 15/11/2019 âm lịch nhằm ngày 10/12/2019 dương lịch. Bà A khởi kiện yêu cầu bà N1 và ông D trả 9 kỳ hội đã đóng là 31.500.000đ tiền hội gốc và hội lãi tính từ 10/12/2019 đến ngày 10/02/2022 là 26 tháng với mức lãi suất 0,75%/tháng, thành tiền là 6.142.500đ. Tổng cộng gốc và lãi là 37.642.500đ thì bà N1 không đồng ý. Bà N1 chỉ đồng ý trả 27.000.000đ tiền bà A đã đóng hội nhưng do bà N1 đã trả được 10.000.000đ và chỉ còn nợ lại bà A 17.000.000đ nên chỉ đồng ý trả bà A 17.000.000đ nhưng đến khi nào có tiền mới trả.

Đối với hợp đồng vay tài sản: Ngày 02/4/2020 âm lịch bà N1 có vay của bà A 50.000.000đ và bà N1 đã trả xong cho bà A số tiền trên vào ngày 13/5/2021. Bà N1 không vay của bà A số tiền 90.000.000đ vào ngày 15/6/2020 âm lịch như bà A trình bày nên bà N1 không đồng ý trả số tiền vay 90.000.000đ cho bà A. Bà N1 thừa nhận toàn bộ văn bản ghi “ngày 15, 6, 2020, tiền mượn” là do bà N1 ghi và ký tên.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà N1 không cung cấp tài liệu hay chứng cứ gì cho Tòa án.

- *Bị đơn ông Huỳnh D vắng mặt nhưng có bản tự khai ngày 27/5/2021 trình bày:* Việc bà A kiện bà N1 về nợ hội và nợ vay, ông D không biết và không liên quan gì nên không đồng ý cùng bà N1 trả số tiền hội và vay cho bà A.

- *Người làm chứng bà Huỳnh Thị Y trình bày:* bà Y là em ruột của bà A và ông Huỳnh D và là em chồng bà N1. bà Y (7 Muối) có tham gia dây hội khai ngày

15/3/2017 âm lịch, gồm 16 thành viên, 04 tháng khui 01 lần, mỗi phần 10.000.000đ do bà N1 làm chủ hội. Dây hội này các hội viên đã đóng hội đến kỳ thứ 8 thì bà N1 tuyên bố bế hội. Việc tham gia hốt hội và bỏ hội tại nhà bà N1, ông Huỳnh D phải biết việc bà N1 làm chủ hội.

- *Người làm chứng bà Trần Thị R trình bày:* Bà Rỡ (Sáu Toàn) có tham gia dây hội khui ngày 25/6/2015 âm lịch, gồm 15 thành viên, 04 tháng khui 01 lần, mỗi phần 10.000.000đ do bà N1 làm chủ hội. Dây hội này, các hội viên đã đóng hội đến kỳ thứ 14. Việc tham gia hốt hội và bỏ hội tại nhà bà N1, ông Huỳnh D phải biết việc bà N1 làm chủ hội.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị A đối với bà Huỳnh Thị N1 và ông Huỳnh D.

Buộc bà Huỳnh Thị N1 và ông Huỳnh D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị A 206.500.000đồng tiền hội gốc và 36.067.500đồng tiền hội lãi, tổng cộng gốc và lãi là 242.567.500đồng.

Buộc bà Huỳnh Thị N1 và ông Huỳnh D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị A 90.000.000đồng tiền vay gốc và 9.450.000đồng tiền lãi vay, tổng cộng gốc và lãi là 99.450.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Bà Huỳnh Thị N1 và ông Huỳnh D phải chịu 17.100.875đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Huỳnh Thị A không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà A 8.360.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003751 ngày 01/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 22/3/2022 bà N1 kháng cáo bản án sơ thẩm, đồng ý trả cho bà A số tiền hội là 206.000.000đồng, chỉ đồng ý trả 86.000.000đồng, không đồng ý trả số tiền vay và tiền lãi là 99.450.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phần tranh luận:

Bà N1 trình bày: Đối với số tiền vay 90.000.000đồng bà A yêu cầu bà N1 không đồng ý vì bà không vay số tiền này, đây là tiền hội của dây hội 5 triệu và dây hội 3 triệu. Đối với dây hội mở ngày 15/3/2017 (âm lịch) hội 10.000.000đồng, bà xác nhận bà A đã đóng hội được 8 kỳ, tổng số tiền đóng hội là 41.300.000đồng, trừ bà 30.000.000đồng bà đã trước nên chỉ còn nợ 11.300.000đồng, bà đề nghị không tính lãi hội. Đối với dây hội mở ngày 15/5/2018 (âm lịch) hội 5.000.000đồng, bà xác nhận bà A đã đóng hội được 9 kỳ, tổng tiền hội là 27.000.000đồng, trừ 10.000.000đồng bà đã trả trước, chỉ còn nợ 17.000.000đồng, bà đề nghị không tính lãi hội. Đối với dây hội mở ngày 25/6/2015 (âm

lịch) hụi 10.000.000đồng, bà xác nhận bà A hốt hụi được 140.000.000đồng nhưng bà chưa giao hụi, bà chỉ đồng ý trả cho bà A số tiền 140.000.000đồng, không đồng ý trả lãi.

Ông Huỳnh D trình bày: Việc chơi hụi giữa bà N1 với bà A ông không biết, ông xác nhận có giao cho bà A số tiền 30.000.000đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A trình bày: Bà N1 cho rằng không vay số tiền 90.000.000đồng là không đúng, bà N1 thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy mượn tiền ngày 15/6/2020 là của bà N1 nên có cơ sở xác định bà N1 có vay của bà A 90.000.000đồng, do đó bà A yêu cầu trả gốc và lãi là có cơ sở, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà N1 phần này. Đối với dây hụi mở ngày 15/3/2017 (âm lịch) hụi 10.000.000đồng, bà N1 xác nhận bà A đã đóng hụi được 8 kỳ, bà A trình bày mỗi kỳ đóng 7.000.000đồng, thành tiền 56.000.000đồng. Sau khi bẻ hụi bà N1 có trả cho bà A 3 kỳ là 30.000.000đồng, còn lại 5 kỳ chưa trả x 7.000.000đồng = 35.000.000đồng, đề nghị tính lãi từ ngày bẻ hụi đến ngày xét xử sơ thẩm là 26 tháng với mức lãi suất 0,75%/tháng như án sơ thẩm. Đối với dây hụi mở ngày 15/5/2018 (âm lịch) hụi 5.000.000đồng, bà N1 xác nhận bà A đã đóng hụi được 9 kỳ, bà A trình bày mỗi kỳ đóng 3.500.000đồng x 9 kỳ = 31.500.000đồng. do đó bà A yêu cầu bà N1 trả 31.500.000đồng và tiền lãi tính từ ngày bẻ hụi đến ngày xét xử sơ thẩm là 26 tháng với mức lãi suất 0,75%/tháng như án sơ thẩm. Đối với dây hụi mở ngày 25/6/2015 (âm lịch) hụi 10.000.000đồng, bà N1 xác nhận bà A hốt hụi được 140.000.000đồng nhưng bà chưa giao hụi, do đó bà A yêu cầu trả 140.000.000đồng và tiền lãi là có cơ sở.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kháng cáo của bị đơn Ngọc đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Về tiền vay: Bà A cung cấp giấy ghi “ngày 15/6/2020, tiền mượn ... còn tiền phần: 90.000đ chín chục triệu chẵn”, bà N1 thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy mượn tiền là của bà nhưng không đồng ý trả tiền vì cho rằng bà không có vay tiền của bà A, số tiền này là tiền hụi bà A yêu cầu bà ghi lại nhưng bà N1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tiền nợ hụi nên Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà A, buộc bà N1 ông D liên đới trả tiền vay và lãi suất 14 tháng, 0,75%/tháng, tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 01/3/2022 là có cơ sở.

Về số tiền hụi 140.000.000đ của dây hụi khai ngày 25/6/2015 al (dây 1 - hụi mãi ngày 25/3/2020al nhằm ngày 17/4/2020dl):

Bà N1 thừa nhận bà A có tham gia 01 phần hụi do bà làm chủ và đã đóng được 13 kỳ tới kỳ 14 bà A hốt hụi nhưng bà N1 chưa giao cho bà A. Bà N1 cũng thừa nhận chữ ký trong giấy ghi “Thiếu tiền chi 4 Tổng cộng thiếu chi 4 là 140.000.000 1 trăm 4 mươi triệu chẵn nay ngày mùng 2 – 4 – 2020” là chữ ký của bà nên việc bà chỉ đồng ý trả 69.500.000 đồng là không có cơ sở. Do đó Tòa sơ thẩm tuyên buộc bà N1 ông D liên đới trả phần tiền hụi này và tiền lãi 22 tháng (17/4/2020 đến 17/4/2022), lãi suất 0,75%/tháng là có cơ sở.

- Đối với 02 dây hụi khai ngày 15/3/2017 âm lịch (dây 2) và 15/5/2018 âm lịch (dây 3):

Bà N1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về tiền hội và tiền lãi. Theo bà N1 thừa nhận bà A có tham gia 01 phần mỗi dây hội, bà A đã đóng được đến kỳ thứ 8 dây hội 2 và kỳ thứ 9 dây hội 3 thì bể hội ngày 15/11/2019al (nhằm ngày 10/12/2019dl). Theo bà A thì dây hội 2 bà N1 đã trả cho bà được 30.000.000đ, còn nợ lại 05 kỳ là $7.000.000đ \times 5 = 35.000.000đ$ và dây hội 3 thực đóng $3.500.000đ \times 9 = 31.500.000đ$ bà A chưa trả. Nhưng theo bà A thì đối với dây hội 2 bà N1 thực đóng là 41.300.000đ, bà đã trả bà A 38.000.000đ nên chỉ còn nợ lại 3.300.000đ cho dây hội này; dây hội 3 bà N1 thực đóng 27.000.000đ, bà đã trả được 10.000.000đ nên chỉ còn nợ 17.000.000đ và hẹn khi nào có tiền sẽ trả cho bà A nhưng bà N1 không cung cấp được sổ đóng hội của các hội viên đã đóng số tiền như bà trình bày và bà A, bà Y-người cùng chơi 02 dây hội chung với bà A cũng không thống nhất số tiền hội sống đã đóng như bà N1 trình bày. Trong khi đó, theo danh sách hội viên bà A cung cấp và tại phiên tòa các đương sự cũng thừa nhận Hội 10 triệu khui ngày 15/3/2017al, giá chết: 3.000.000đ và Hội 5 triệu khui ngày 10-5/2018 (AL), giá chết là 1.500.000đ, như vậy lời trình bày của bà A dây hội 2 hội sống đóng 7.000.000đ/phần và dây hội 3 hội sống đóng 3.500.000đ/phần là có căn cứ. Bà N1 cho rằng bà đã trả cho bà A 38.000.000đ dây hội 2 và 10.000.000đ dây hội 3 nhưng bà N1 chỉ thừa nhận có nhận của bà A 30.000.000đ trả phần dây hội 2, bà A không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền 18.000.000đ mà bà cho rằng đã trả cho bà A và bà A cũng không thừa nhận việc này nên không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, đối với dây hội 2 bà A thực đóng 8 kỳ $\times 7.000.000đ = 56.000.000đ$, bà N1 đã trả được 30.000.000đ nên dây hội này bà N1 còn nợ lại 26.000.000đ nên Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà A buộc bà N1 ông D trả 35.000.000đ tiền hội của dây hội 2 là không có cơ sở.

Đối với phần lãi suất: bà N1 yêu cầu bà A và ông D liên đới trả lãi suất nợ hội 0,75%/tháng đối với 2 dây hội là 26 tháng từ ngày 10/12/2019 đến ngày 10/02/2022 là phù hợp quy định tại Điều 468 BLDS 2015, tuy nhiên cần điều chỉnh lại phần lãi suất của tiền nợ dây hội 2 do số tiền nợ hội giảm như phân tích ở trên. Kháng cáo của bà N1 có cơ sở chấp nhận một phần đối với tiền nợ hội và lãi suất của dây hội thứ 2.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Huỳnh Thị N1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015 đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bị đơn bà N1 đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà N1:

[2.1] Đối với dây hội thứ nhất: Hội khui ngày 25/6/2015 âm lịch, gồm 15 thành viên, 04 tháng khui 01 lần, mỗi phần 10.000.000đồng. Bà A tham gia 01 phần và đã đóng hội đến kỳ thứ 14. Bà N1 thừa nhận bà A đã đóng hội đến kỳ thứ 14, bà N1 hót hội chót được 140.000.000đồng nhưng bà N1 chưa giao tiền hội cho bà A. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N1 chỉ đồng ý trả cho bà A 140.000.000đồng, không đồng ý trả tiền lãi. Các bên thừa nhận dây hội này mãn vào ngày 17/4/2020 (dương lịch). Do bà N1 không giao tiền hội cho bà A nên bà A yêu cầu được tính lãi đối với số tiền 140.000.000đồng kể từ ngày 17/4/2020 (ngày được nhận tiền hội) đến ngày xét xử sơ thẩm 17/02/2020 là 22 tháng với mức lãi suất 0,75%/tháng là có căn cứ. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1 đối với phần này.

[2.2] Đối với dây hụi thứ hai: Hụi khai ngày 15/3/2017 âm lịch, gồm 16 thành viên, 04 tháng khai 01 lần, mỗi phần 10.000.000đồng. Bà A tham gia 01 phần và đã đóng hụi được 8 kỳ thì bà N1 tuyên bố bể hụi vào ngày 15/11/2019 âm lịch nhằm ngày 10/12/2019 dương lịch. Bà N1 cũng thừa nhận bà A đóng hụi được 8 kỳ thì bể hụi. Bà A cho rằng mỗi kỳ hụi bà đóng $7.000.000\text{đồng} \times 8 \text{ kỳ} = 56.000.000\text{đồng}$. Bà N1 cho rằng 8 kỳ hụi bà A đóng được 41.300.000đồng. Bà A và bà N1 trình bày không thống nhất về số tiền hụi đã đóng và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, căn cứ vào giấy hụi có ghi giá chết là 3.000.000đồng, tức số tiền hụi phải đóng là 7.000.000đồng. Như vậy, nghĩa vụ chứng minh số tiền hụi mỗi kỳ đóng không phải là 7.000.000đồng thuộc về bà N1 là chủ hụi, nhưng bà N1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh mỗi kỳ các hụi viên phải đóng hụi là bao nhiêu. Do đó, bà A yêu cầu căn cứ vào giá chết để xác định số tiền đóng mỗi kỳ là $7.000.000\text{đồng} \times 8 \text{ kỳ} = 56.000.000\text{đồng}$ là có cơ sở. Bà A thừa nhận bà N1 đã trả cho bà A được 30.000.000đồng, vì vậy bà N1 chỉ còn nợ bà A số tiền 26.000.000đồng. Hai bên trình bày thống nhất hụi đến ngày 15/11/2019 âm lịch nhằm ngày 10/12/2019 dương lịch bể hụi, nên bà A yêu cầu tính tiền lãi trên số tiền hụi đã đóng theo mức lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 10/12/2019 (ngày bể hụi) đến ngày 10/02/2022 là 26 là có cơ sở và có lợi cho bà N1. Tiền lãi được tính như sau: $26.000.000\text{đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 26 \text{ tháng} = 5.070.000\text{đồng}$. Tổng tiền gốc, lãi của dây hụi này $26.000.000\text{đồng} + 5.070.000\text{đồng} = 31.070.000\text{đồng}$.

Không chấp yêu cầu của bà A đòi bà N1 phải trả số tiền hụi và tiền lãi hụi của dây hụi này với số tiền là 10.755.000đồng.

[2.3] Đối với dây hụi thứ ba: Hụi khai ngày 15/5/2018 âm lịch, gồm 20 thành viên, 02 tháng khai 01 lần, mỗi phần 5.000.000đồng. Bà A tham gia 01 phần và đã đóng hụi được 9 kỳ thì bà N1 tuyên bố bể hụi vào ngày 15/11/2019 âm lịch nhằm ngày 10/12/2019 dương lịch. Bà N1 cũng thừa nhận bà A đóng hụi được 9 kỳ thì bể hụi. Bà A cho rằng mỗi kỳ hụi bà đóng $3.000.000\text{đồng} \times 9 \text{ kỳ} = 27.000.000\text{đồng}$. Bà N1 cho rằng 9 kỳ hụi bà A đóng được 27.000.000đồng. Bà A và bà N1 trình bày không thống nhất về số tiền hụi đã đóng và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, căn cứ vào giấy hụi có ghi giá chết là 1.500.000đồng, tức số tiền hụi phải đóng là 3.500.000đồng. Như vậy, nghĩa vụ chứng minh số tiền hụi mỗi kỳ đóng không phải là 3.500.000đồng thuộc về bà N1 là chủ hụi, nhưng bà N1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh mỗi kỳ các hụi viên phải đóng hụi là bao nhiêu. Do đó, bà A yêu cầu căn cứ vào giá chết để xác định số tiền đóng mỗi kỳ là $3.500.000\text{đồng} \times 9 \text{ kỳ} = 31.500.000\text{đồng}$ là có cơ sở. Bà N1 cho rằng đã trả cho bà A được 10.000.000đồng, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, có cơ sở xác định số tiền hụi bà A đã đóng dây hụi này là 31.500.000đồng. Hai bên trình bày thống nhất hụi đến ngày 15/11/2019 âm lịch nhằm ngày 10/12/2019 dương lịch bể hụi, nên bà A yêu cầu tính tiền lãi trên số tiền hụi đã đóng theo mức lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 10/12/2019 (ngày bể hụi) đến ngày 10/02/2022 là 26 là có cơ sở và có lợi cho bà N1. Tiền lãi được tính như sau: $31.500.000\text{đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 26 \text{ tháng} = 6.142.500\text{đồng}$, tổng tiền gốc, lãi của dây hụi này là $31.500.000\text{đồng} + 6.142.500\text{đồng} = 37.642.500\text{đồng}$.

[2.4] Xét kháng cáo của bà N1 đối với số tiền vay 90.000.000đồng. Bà N1 cho rằng không có vay của bà A số tiền 90.000.000đồng mà cho rằng đây là tiền hụi của dây hụi 5 triệu và dây hụi 3 triệu. Tuy nhiên, bà N1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tiền hụi, bà N1 thừa nhận chữ ký và chữ viết trong “giấy mượn

tiền ngày 15/6/2020” là của bà N1. Do đó, có cơ sở xác định bà N1 có vay của bà A 90.000.000đồng, nên án sơ thẩm buộc bà N1 phải trả cho bà A số tiền gốc vay và tiền lãi là có căn cứ. Bà N1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1.

[2.5] Tổng số tiền bà N1 phải trả cho bà A là: 163.100.000đồng + 31.070.000đồng + 37.642.500đồng + 99.450.000đồng = 331.262.500đồng.

[2.6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2.7] Từ những nhận định trên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà N1, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N1 và ông D phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà A là 16.563.125đồng. Bà A phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận với số tiền yêu cầu là 537.750đồng.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Ngọc không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận 1 phần theo Điều 148 Bộ luật dân sự và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị N1.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 12/2022/DS-ST ngày 14 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ các điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 288, 463, 466, 468, 469, 470, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị A về việc tranh chấp hui và hợp đồng vay tài sản đối với bà Huỳnh Thị N1 và ông Huỳnh D.

2. Buộc bà Huỳnh Thị N1 và ông Huỳnh D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị A số tiền 331.262.500đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị A về việc buộc bà Huỳnh Thị N1 và ông Huỳnh D trả số tiền gốc và lãi hui là 10.755.000đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Huỳnh Thị N1 và ông Huỳnh D phải liên đới chịu 16.563.125đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Bà Huỳnh Thị A phải chịu 537.750đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Huỳnh Thị A đã nộp 8.360.000đồng theo biên lai thu số 0003751 ngày 01/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An. Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị A 7.822.250đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị N1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà Huỳnh Thị N1 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0010922 ngày 25/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An.

7. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thạnh;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Phúc

Các thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Hồng Vân- Phùng Thị Cẩm Hồng

Trịnh Thị Phúc